

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ANH DŨNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ANH DŨNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109298257

**3. Ngày thành lập:** 07/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5 tổ 5 khu Tân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0358.816.907

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                | 2391(Chính) |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                     | 2392        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                             | 2393        |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                        | 2394        |
| 5.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao         | 2395        |
| 6.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                             | 2396        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | 2399        |
| 8.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                            | 2511        |
| 9.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                | 2512        |
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                          | 2591        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                              | 2592        |
| 12. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng               | 2593        |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu               | 2599        |
| 14. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                    | 2821        |
| 15. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                             | 2822        |
| 16. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                             | 2829        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                         | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                   | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                             | 4211        |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                              | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                   | 4299 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết<br>+ Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. Hệ thống an ninh, chống trộm, phòng cháy chữa cháy. | 4329 |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép                                  | 4390 |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                      | 4610 |
| 37. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 39. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 41. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                             | 4661 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                          | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni; Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn bình đun nước nóng; Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su,...; Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663 |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 45. | Bán buôn tổng hợp<br>(loại trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ vận chuyển khí, hóa lỏng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 49. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5225 |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 52. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 53. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 54. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7820 |
| 55. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7830 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRỊNH THỊ HẢO   | tổ 8 khu Chiến Thắng, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 1.000.000.000         | 20,000    | 001183021366                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN THÀNH HÙNG | Đội 2, thôn Hà Xá, Xã Đại Hưng, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 1.000.000.000         | 20,000    | 037077001918                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                      |                                    |        |               |        |           |  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | ĐINH THỊ<br>BUỒI | Số 5 tổ 5 khu Tân<br>Mai, Thị Trấn<br>Xuân Mai, Huyện<br>Chương Mỹ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000 | 3.000.000.000 | 60,000 | 111095850 |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                                      | Tổng số                            | 30.000 | 3.000.000.000 | 60,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH THỊ BUỒI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1948

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111095850

Ngày cấp: 04/09/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 5 tổ 5 khu Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5 tổ 5 khu Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội